

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 447 / BC-PC3I-5

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2013

V/v: công bố thông tin định kỳ theo quy định

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)

Trụ sở chính: Tầng 6 – 78A Duy Tân – TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0511.2210027-0511.2212542 Fax: 0511.2221000

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Lương Minh

Địa chỉ: 38 Đặng Thai Mai – TP Đà Nẵng

ĐT di động: 0903.505041 ĐT cơ quan: 0511.2212540 Fax: 0511.2221000

Loại thông tin công bố 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên sau kiểm toán của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu kèm theo: + Báo cáo tài chính bán niên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Minh

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1, P5, đồng web.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5- 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) chiếm tỷ lệ 55,4% vốn điều lệ.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2013: 222.641.070.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 6, 78A Duy Tân, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 511.2212545
- Fax: (84) 511.2221000

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp;
- Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn; Dịch vụ du lịch;
- Nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến áp, công trình cấp thoát nước; San lấp mặt bằng; Trang trí nội thất;
- Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghiệp và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện; Đào tạo nghề ngắn hạn.
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Kinh doanh thiết bị phục vụ xây dựng, vật tư, thiết bị điện.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2013 là 50 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 31 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Thành	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
• Ông Trần Đình Nhân	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 Miễn nhiệm ngày 25/04/2013
• Ông Nguyễn Lương Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
• Ông Phạm Quốc Khánh	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
• Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
• Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
• Ông Hồ Ngân Chi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 Miễn nhiệm ngày 25/04/2013

Ban kiểm soát

• Ông Ngô Tấn Hồng	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
• Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
• Ông Nguyễn Anh Văn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Lương Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
• Ông Phạm Sĩ Huân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15/03/2013
• Bà Đặng Thị Thu Nga	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/04/2011

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2013



Số: 808/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, được lập ngày 20/07/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Ngô Thị Kim Anh
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1100-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.397.364.763	56.035.776.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.538.297.678	38.132.268.890
1. Tiền	111		458.297.678	982.268.890
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.080.000.000	37.150.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.598.684.335	10.002.029.061
1. Phải thu khách hàng	131		6.449.854.576	6.300.961.374
2. Trả trước cho người bán	132		4.476.486.156	2.900.010.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	672.343.603	801.057.687
IV. Hàng tồn kho	140		8.856.718.253	6.314.525.879
1. Hàng tồn kho	141	7	8.856.718.253	6.314.525.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.403.664.497	1.586.952.755
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.290.948.624	1.495.598.579
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	54.545
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	112.715.873	91.299.631
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.438.692.967	261.850.264.085
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		263.326.763.956	261.477.729.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	203.289.000.259	206.961.007.817
- Nguyên giá	222		254.152.203.215	254.268.620.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.863.202.956)	(47.307.612.671)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		53.333.653	53.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.333.653)	(53.333.653)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	60.037.763.697	54.516.722.093
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		111.929.011	372.534.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	111.929.011	372.534.175
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		305.836.057.730	317.886.040.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		87.027.940.376	101.083.561.533
I. Nợ ngắn hạn	310		26.909.903.334	32.377.233.485
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	17.176.582.012	19.176.582.012
2. Phải trả người bán	312		2.596.652.775	4.529.705.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	694.108.743	765.933.110
4. Phải trả người lao động	315		848.525.507	1.630.582.876
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	5.594.034.297	6.274.430.344
II. Nợ dài hạn	330		60.118.037.042	68.706.328.048
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	60.118.037.042	68.706.328.048
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218.808.117.354	216.802.479.137
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	218.808.117.354	216.802.479.137
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	222.641.070.000	222.641.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	17	(673.527.424)	(851.484.154)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	131.301.456	131.301.456
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	(3.255.726.678)	(5.083.408.165)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		305.836.057.730	317.886.040.670

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	18	14.926.866.270	21.163.180.590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	18	14.926.866.270	21.163.180.590
4. Giá vốn hàng bán	11	19	5.780.199.666	11.050.381.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>9.146.666.604</u>	<u>10.112.799.188</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.028.980.932	1.351.431.668
7. Chi phí tài chính	22	21	6.120.163.450	8.305.540.011
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.919.526.720	8.127.583.281
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.939.598.106	1.866.483.184
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.115.885.980</u>	<u>1.292.207.661</u>
11. Thu nhập khác	31	22	150.586.708	2.261.000
12. Chi phí khác	32	23	431.518.474	518.025.685
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(280.931.766)</u>	<u>(515.764.685)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	<u>1.834.954.214</u>	<u>776.442.976</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	7.272.727	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	<u>1.827.681.487</u>	<u>776.442.976</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	82	39


Tổng Giám đốc
Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu



Lê Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.834.954.214	776.442.976
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.636.909.760	8.921.848.332
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	200.636.730	177.956.730
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.047.979.158)	(1.351.431.668)
- Chi phí lãi vay	06	5.919.526.720	8.127.583.281
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.544.048.266	16.652.399.651
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.130.420.721)	2.859.463.510
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.542.192.374)	(357.016.897)
- Tăng, giảm phải trả (Không trả lãi vay, thuế TNDN nộp)	11	(937.880.046)	(2.391.198.844)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	289.404.331	350.634.286
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.384.702.494)	(9.119.802.078)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(138.494.690)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(300.237.728)	7.993.579.628
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(9.046.951.497)	(1.944.453.482)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	29.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(15.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	7.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.312.418.110	1.222.678.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.705.442.478)	(9.021.775.425)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	10.712.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	650.000.000	2.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.238.291.006)	(19.176.582.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.588.291.006)	(6.464.582.012)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.593.971.212)	(7.492.777.809)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.132.268.890	12.960.889.544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.538.297.678	5.468.111.735

1.834.954.214
3.636.909.760
200.636.730
(1.047.979.158)
5.919.526.720
10.544.048.266
(1.130.420.721)
(2.542.192.374)
(937.880.046)
289.404.331
(6.384.702.494)
(138.494.690)
-
(900.000)
(300.237.728)
7.993.579.628
(9.046.951.497)
29.090.909
-
-
1.312.418.110
(7.705.442.478)
(9.021.775.425)
-
650.000.000
(11.238.291.006)
(10.588.291.006)
(18.593.971.212)
38.132.268.890
-
19.538.297.678

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lương Minh

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Hương

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp;
- Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn; Dịch vụ du lịch;
- Nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến áp, công trình cấp thoát nước; San lấp mặt bằng; Trang trí nội thất;
- Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghiệp và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện; đào tạo nghề ngắn hạn;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Kinh doanh thiết bị phục vụ xây dựng, vật tư, thiết bị điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc hàng tồn kho là các thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng dự án Thủy điện được tính theo phương pháp thực tế đích danh; Giá gốc các hàng tồn kho khác tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao năm	
	Năm 2013	
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50	
Máy móc, thiết bị	8 – 20	
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 30	
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5	

Trong kỳ, công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của phần lớn các TSCĐ theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này.

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăkpone thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng phê duyệt tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19 tháng 12 năm 2012.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

